

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT)	13

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy phép Thành lập và Hoạt động</b>	Số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên độc lập
	Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Ông Lee Jae Hoon	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Chủ tịch
	Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Bà Phạm Thu Hiền	Kế toán trưởng (từ ngày 11 tháng 11 năm 2023)	
<b>Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán</b>	Bà Mai Thùy Dương	Chuyên gia
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 21-22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 3 năm 2024



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 15 tháng 3 năm 2023.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0573-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3578  
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Đặng Thái Sơn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4668-2023-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)		<b>6.210.119.368.339</b>	<b>5.602.065.097.578</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	143.522.673.523	109.294.156.158
111	Tiền		143.522.673.523	109.294.156.158
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4(a)	<b>3.643.390.687.826</b>	<b>3.128.808.089.022</b>
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.645.993.398.559	3.132.551.577.529
129	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.602.710.733)	(3.743.488.507)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>602.555.513.645</b>	<b>461.862.682.215</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	486.141.032.155	398.015.511.466
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		485.400.765.685	397.961.644.860
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		740.266.470	53.866.606
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.256.018.049	15.248.026.521
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	162.800.372.052	124.659.751.132
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(49.641.908.611)	(76.060.606.904)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>2.638.023.168</b>	<b>4.963.045.907</b>
141	Hàng tồn kho		2.638.023.168	4.963.045.907
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>131.335.161.210</b>	<b>148.840.384.454</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	131.026.617.416	148.717.969.220
151.1	- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		113.417.793.986	109.114.266.669
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		17.608.823.430	39.603.702.551
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	45.895.609	96.815.234
158	Tài sản ngắn hạn khác		262.648.185	25.600.000
<b>190</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	17(a)	<b>1.686.677.308.967</b>	<b>1.748.296.739.822</b>
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		731.101.246.415	602.836.008.167
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		955.576.062.552	1.145.460.731.655

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		<b>1.238.600.828.966</b>	<b>1.159.908.319.013</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>24.087.649.504</b>	<b>13.682.774.174</b>
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	24.087.649.504	13.682.774.174
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	8.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		14.087.649.504	5.682.774.174
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>643.034.087.676</b>	<b>619.142.266.301</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	356.441.023.574	349.164.423.667
222	Nguyên giá		703.656.456.483	668.102.293.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(347.215.432.909)	(318.937.869.726)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	271.183.333.418	230.415.868.579
228	Nguyên giá		371.354.221.427	311.060.555.102
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(100.170.888.009)	(80.644.686.523)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	15.409.730.684	39.561.974.055
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>523.782.811.482</b>	<b>502.496.632.522</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.350.000.000	1.350.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		539.065.110.490	520.746.600.000
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.632.299.008)	(19.599.967.478)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>47.696.280.304</b>	<b>24.586.646.016</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	44.832.217.304	24.586.646.016
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.864.063.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>7.448.720.197.305</b>	<b>6.761.973.416.591</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>5.584.097.985.883</b>	<b>5.081.498.198.714</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.532.379.449.811</b>	<b>5.043.586.995.356</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	11	358.004.153.157	-
312	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	487.319.141.979	344.958.864.568
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		447.104.466.779	318.263.081.069
312.2	- Phải trả khác cho người bán		40.214.675.200	26.695.783.499
313	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	12.870.192.474
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	53.325.805.485	50.293.529.230
315	Phải trả người lao động	14	227.095.108.627	206.316.838.482
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	38.355.463.402	97.385.941.628
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15(a)	173.136.181.132	132.638.821.936
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	104.879.924.523	104.247.001.842
329	Dự phòng nghiệp vụ		4.090.263.671.506	4.094.875.805.196
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17(a)	2.084.486.409.534	1.939.462.647.262
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17(a)	1.614.845.100.698	1.792.221.143.092
329.3	- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	17(b)	390.932.161.274	363.192.014.842
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>51.718.536.072</b>	<b>37.911.203.358</b>
333	Phải trả dài hạn khác		1.900.213.300	1.770.713.300
337	Dự phòng phải trả dài hạn	18	14.320.315.000	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	15(b)	26.724.498.212	30.724.879.874
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		8.773.509.560	5.415.610.184
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>1.864.622.211.422</b>	<b>1.680.475.217.877</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.864.622.211.422</b>	<b>1.680.475.217.877</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.108.967.960.000	1.108.967.960.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	137.672.919.516	137.672.919.516
417	Quỹ đầu tư phát triển	20	154.913.686.842	148.801.899.875
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	110.896.796.000	102.027.173.641
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	352.170.849.064	183.005.264.845
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>7.448.720.197.305</b>	<b>6.761.973.416.591</b>


Phan Anh Minh  
Người lập

Phạm Thu Hiền  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2023	31/12/2022 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	36.194.286.132	97.099.894.338
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	35.462.202.210	27.736.282.950
3.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.391.535,09	747.102,18
	Đô la Úc	AUD	340,00	340,00
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	16.939,56	16.013,18
	Bảng Anh	GBP	443,07	208,12



Phan Anh Minh  
Người lập



Phạm Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.226.157.798.901	3.070.862.700.994
12	Doanh thu hoạt động tài chính	28	136.595.420.799	81.369.101.395
13	Thu nhập khác	31(a)	25.869.349.706	12.266.980.149
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.495.425.994.458	2.399.507.465.365
22	Chi phí hoạt động tài chính	29	31.499.663.134	21.386.978.580
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	566.968.247.980	484.437.485.547
24	Chi phí khác	31(b)	11.051.854.737	6.483.112.514
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)</b>		<b>283.676.809.097</b>	<b>252.683.740.532</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	57.454.376.230	48.957.508.288
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(2.864.063.000)	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>		<b>229.086.495.867</b>	<b>203.726.232.244</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	2.066	1.432
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	2.066	1.432



Phan Anh Minh  
Người lập



Phạm Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
1	Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.1+1.2-1.3)	22	4.071.192.546.632	3.815.003.255.570
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		4.023.435.990.207	3.772.210.681.292
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		192.780.318.697	168.897.257.776
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		145.023.762.272	126.104.683.498
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1-2.2)	23	1.313.936.427.481	1.139.895.068.796
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		1.442.201.665.729	1.250.344.821.684
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		128.265.238.248	110.449.752.888
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)		2.757.256.119.151	2.675.108.186.774
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)		468.901.679.750	395.754.514.220
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	24	300.319.958.270	253.960.433.666
4.2	- Doanh thu khác	25(a)	168.581.721.480	141.794.080.554
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)		3.226.157.798.901	3.070.862.700.994
11	Chi phí bồi thường (11=11.1-11.2)	26	1.607.258.568.003	1.472.647.170.018
11.1	- Tổng chi bồi thường	26	1.607.351.450.435	1.473.080.125.705
11.2	- Các khoản giảm trừ	26	92.882.432	432.955.687
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	302.841.316.838	291.554.670.433
13	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	26	(177.376.042.394)	124.405.162.730
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	(189.884.669.103)	83.093.960.436
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13-14)	26	1.316.925.877.874	1.222.403.701.879
16	Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	17(b)	27.740.146.432	26.907.631.174
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)		1.150.759.970.152	1.150.196.132.312
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	27	222.464.735.941	221.702.016.170
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25(b)	928.295.234.211	928.494.116.142
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)		2.495.425.994.458	2.399.507.465.365
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)		730.731.804.443	671.355.235.629

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	28	136.595.420.799	81.369.101.395
24	Chi phí hoạt động tài chính	29	31.499.663.134	21.386.978.580
25	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)</b>		<b>105.095.757.665</b>	<b>59.982.122.815</b>
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	566.968.247.980	484.437.485.547
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)</b>		<b>268.859.314.128</b>	<b>246.899.872.897</b>
31	Thu nhập khác	31(a)	25.869.349.706	12.266.980.149
32	Chi phí khác	31(b)	11.051.854.737	6.483.112.514
40	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		<b>14.817.494.969</b>	<b>5.783.867.635</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		<b>283.676.809.097</b>	<b>252.683.740.532</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	57.454.376.230	48.957.508.288
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(2.864.063.000)	-
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>		<b>229.086.495.867</b>	<b>203.726.232.244</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	2.066	1.432
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	2.066	1.432



Phan Anh Minh  
Người lập



Phạm Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.686.449.898.474	3.562.711.491.278
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(2.629.962.237.939)	(2.546.526.443.493)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(624.681.169.224)	(558.154.705.960)
04	Tiền chi trả lãi vay	(6.957.715.708)	-
05	Thuế TNDN đã nộp	(56.855.525.492)	(59.243.714.576)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	230.550.793.303	276.631.426.179
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(506.269.467.290)	(387.733.041.024)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>92.274.576.124</b>	<b>287.685.012.404</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(63.529.007.511)	(53.782.857.722)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	273.647.609
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.408.000.000.000)	(1.692.081.709.733)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.867.000.000.000	1.416.315.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.392.300.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	631.968.480	6.857.046.900
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	238.213.855.676	195.105.578.930
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(369.075.483.355)</b>	<b>(127.313.294.016)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	695.042.895.331	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(315.938.742.174)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(67.607.077.300)	(151.144.947.160)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>311.497.075.857</b>	<b>(151.144.947.160)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>34.696.168.626</b>	<b>9.226.771.228</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 109.294.156.158</b>	<b>100.709.440.846</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(467.651.261)	(642.055.916)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>3 143.522.673.523</b>	<b>109.294.156.158</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.

  
Phan Anh Minh  
Người lập

  
Phạm Thu Hiền  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGI.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiệp vụ kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 63 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Trong năm, Tổng Công ty thành lập thêm một đơn vị trực thuộc là Tổng Công ty Cổ phần Petrolimex – Chi nhánh PJICO Thủ Đô theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2023/PJICO/NQ-HĐQT đề ngày 8 tháng 8 năm 2023.

Tổng Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 1.572 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.502 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**
**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc năm tài chính do các quỹ ủy thác cung cấp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn sử dụng đất từ 20 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là trước ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Vay**

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong Công văn 172/BTC-QLBH (“Công văn 172”) do Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 172 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Do đó Tổng Công ty không đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính và tiếp tục thực hiện theo Công văn 172.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở lên: sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết (“dự phòng bồi thường chưa được giải quyết”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“dự phòng IBNR”) tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)***(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất*

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

**(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe***(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

*(ii) Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)***(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng dao động lớn về tổn thất hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 172, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**2.18 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng**

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bằng cân đối kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.20 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 theo tỷ lệ của thu nhập tính thuế TNDN trong năm tài chính tuy nhiên không vượt không quá 10%. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong năm. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập thì doanh nghiệp sẽ thực hiện hoàn trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, phần hoàn trích được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc

(2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)**

(3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán tiếp theo, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.
- Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, việc nợ phí phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm từ ngân hàng.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Theo đó, khoản phí bảo hiểm quá hạn đã được ghi nhận vào doanh thu, sẽ được thoái thu và giảm trừ vào phí bảo hiểm gốc tại ngày mà hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

**Hợp đồng đồng bảo hiểm**

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bằng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

**(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng quý tài chính mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Được xác định tương đối chắc chắn.

Một phần của thu nhập lãi được phân bổ lại sang doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Thuyết minh 2.34 và 28) theo phê duyệt của Bộ Tài chính.

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.24 Phí nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.25 Chi bồi thường**

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm**

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**2.27 Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong năm. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

**2.28 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay. Một phần chi phí tài chính được phân bổ sang chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Thuyết minh 2.34 và Thuyết minh 29) theo phê duyệt của Bộ Tài chính.

**2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty. Một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty (Thuyết minh 30).

**2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.32 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhận rủi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**2.33 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 17);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.34 Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung**

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau để xác định kết quả hoạt động kinh doanh và trình bày báo cáo tài chính:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	8.426.666.377	14.647.127.887
Tiền gửi ngân hàng	135.096.007.146	94.621.135.534
Tiền đang chuyển	-	25.892.737
	143.522.673.523	109.294.156.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Chứng khoán kinh doanh (i)	50.911.688.826	56.469.867.796
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.595.081.709.733	3.076.081.709.733
	<u>3.645.993.398.559</u>	<u>3.132.551.577.529</u>

(i) Chứng khoán kinh doanh:

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	50.911.688.826	73.322.637.550	(2.602.710.733)	56.469.867.796	70.992.382.638	(3.743.488.507)
Trong đó:						
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	41.021.726.150	-	32.305.029.907	31.082.541.400	(1.222.488.507)
- Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	5.950.000.000	12.317.250.000	-	5.950.000.000	6.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	5.000.000.000	2.670.500.000	(2.329.500.000)	5.000.000.000	2.479.000.000	(2.521.000.000)
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	3.603.210.733	3.330.000.000	(273.210.733)	3.603.210.733	4.295.000.000	-
- Khác	4.053.448.186	13.983.161.400	-	9.611.627.156	26.335.841.238	-
	<u>50.911.688.826</u>	<u>73.322.637.550</u>	<u>(2.602.710.733)</u>	<u>56.469.867.796</u>	<u>70.992.382.638</u>	<u>(3.743.488.507)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.325.081.709.733	3.325.081.709.733	3.046.081.709.733	3.046.081.709.733
- Chứng chỉ tiền gửi (**)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
- Ủy thác đầu tư (***)	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>3.595.081.709.733</u>	<u>3.595.081.709.733</u>	<u>3.076.081.709.733</u>	<u>3.076.081.709.733</u>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 4,3% đến 9,5%/năm (năm 2022: từ 4,6% đến 9,6%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 560.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 11).

(\*\*) Bao gồm khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất 5,2%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số chứng chỉ tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 250.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 11).

(\*\*\*) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank có thời hạn tất toán cố định vào ngày 5 tháng 10 năm 2024. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2023 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng 01/2022/HĐ/VCBF-PJICO	<u>20.000.000.000</u>	<u>634.988.147</u>	<u>19.365.011.853</u>	<u>27.709.230.254</u>	<u>-</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.350.000.000	1.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	129.065.110.490	120.746.600.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	410.000.000.000	400.000.000.000
	<u>540.415.110.490</u>	<u>522.096.600.000</u>

Trong đó, chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.350.000.000	(*)	(471.696.315)	1.350.000.000	(*)	(495.745.172)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	129.065.110.490	(*)	(16.160.602.693)	120.746.600.000	(*)	(19.104.222.306)
	<u>130.415.110.490</u>	<u>(*)</u>	<u>(16.632.299.008)</u>	<u>122.096.600.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(19.599.967.478)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn như sau:

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	33.054.525.000	(*)	-	33.054.525.000	(*)	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	23.800.000.000	10.100.000.000	(13.700.000.000)	23.800.000.000	7.931.000.000	(15.869.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	93.281.962.500	-	16.807.000.000	73.871.792.400	-
Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm FOODINCO	4.348.840.000	(*)	(1.291.538.693)	4.348.840.000	(*)	(1.311.533.306)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.444.264.000	5.287.500.000	(1.156.764.000)	6.444.264.000	5.005.500.000	(1.438.764.000)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.392.300.000	3.380.000.000	(12.300.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.986.925.000	4.720.750.000	-	3.986.925.000	3.502.000.000	(484.925.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	37.231.256.490	91.034.719.084	-	32.305.046.000	72.057.553.274	-
	<u>129.065.110.490</u>	<u>(*)</u>	<u>(16.160.602.693)</u>	<u>120.746.600.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(19.104.222.306)</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tổng Công ty ghi nhận dự phòng dựa trên số liệu trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Trái phiếu tổ chức tín dụng (*)	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
- Ủy thác đầu tư (**)	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>410.000.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

(\*) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán với lãi suất thả nổi cho mỗi kỳ tính lãi.

(\*\*) Bao gồm khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank có thời hạn tất toán cố định vào ngày 30 tháng 11 năm 2025. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2023 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng 0120/HĐ/VCBF-PJICO	<u>30.000.000.000</u>	<u>2.243.504.587</u>	<u>27.756.495.413</u>	<u>33.990.834.613</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	485.400.765.685	397.961.644.860
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	133.844.258.419	204.500.518.420
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm	76.888.501.834	31.251.027.985
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	38.673.306.327	25.098.941.243
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	235.994.699.105	137.111.157.212
Phải thu khác của khách hàng	740.266.470	53.866.606
Trong đó:		
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	29.766.095.533	19.579.738.489
- Phải thu bên thứ ba	456.374.936.622	378.435.772.977
	<u>486.141.032.155</u>	<u>398.015.511.466</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	6.595.642.968	8.225.605.040
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu	139.146.160.657	95.051.231.053
Phải thu khác	17.058.568.427	21.382.915.039
	<u>162.800.372.052</u>	<u>124.659.751.132</u>

## (b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	10.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	14.087.649.504	5.682.774.174
	<u>24.087.649.504</u>	<u>13.682.774.174</u>

(\*) Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong đó quy định lại về vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, đối với doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh, vốn điều lệ tối thiểu cần có là 500 tỷ đồng và mức ký quỹ bảo hiểm được xác định bằng 2% vốn pháp định này, tương đương 10 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện tăng ký quỹ bảo hiểm lên 10 tỷ đồng trong năm 2023 để đáp ứng yêu cầu này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>51.364.597.045</b>	<b>1.722.688.434</b>	<b>49.641.908.611</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	2.194.406.569	1.680.044.235	514.362.334
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	36.038.292.296	-	36.038.292.296
Phải thu khác	13.131.898.180	42.644.199	13.089.253.981
	2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>81.740.366.205</b>	<b>5.679.759.301</b>	<b>76.060.606.904</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	36.861.630.431	5.174.451.380	31.687.179.051
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	30.060.963.184	-	30.060.963.184
Tạm ứng cán bộ nhân viên	504.285.994	-	504.285.994
Phải thu khác	14.313.486.596	505.307.921	13.808.178.675

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm các khoản phải thu bảo hiểm gốc đã quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	113.417.793.986	109.114.266.669
Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (**)	-	21.158.218.868
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.495.010.535	1.541.821.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.113.812.895	16.903.662.629
	<u>131.026.617.416</u>	<u>148.717.969.220</u>

(\*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	109.114.266.669	121.425.312.126
Số phát sinh trong năm	226.768.263.258	209.390.970.713
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 27)	<u>(222.464.735.941)</u>	<u>(221.702.016.170)</u>
Số dư cuối năm	<u>113.417.793.986</u>	<u>109.114.266.669</u>

(\*\*) Số dư phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe người vay khai thác qua Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

## (b) Chi phí trả trước dài hạn

	2023 VND	2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Chi phí thuê văn phòng	16.817.108.128	11.936.871.064
Chi phí thiết bị văn phòng	13.310.941.736	9.288.120.323
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	7.049.849.635	1.370.279.617
Chi phí biển hiệu, quảng cáo	4.214.553.702	1.623.347.505
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.439.764.103	368.027.507
	<u>44.832.217.304</u>	<u>24.586.646.016</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 9 TSCĐ

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)	418.549.392.157	117.171.979.927	128.751.090.087	3.629.831.222	668.102.293.393
Mua trong năm	-	10.402.820.001	3.058.588.065	36.656.804	13.498.064.870
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	4.641.549.318	-	25.251.441.754	202.336.364	30.095.327.436
Thanh lý, nhượng bán (5.481.619.846)	(5.481.619.846)	(1.702.446.195)	(741.539.175)	(113.624.000)	(8.039.229.216)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	417.709.321.629	125.872.353.733	156.319.580.731	3.755.200.390	703.656.456.483
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)	(130.099.394.920)	(87.206.248.904)	(98.198.037.259)	(3.434.188.643)	(318.937.869.726)
Khấu hao trong năm	(12.256.809.114)	(8.967.473.201)	(11.458.382.183)	(75.441.323)	(32.758.105.821)
Thanh lý, nhượng bán	2.017.375.088	1.630.547.034	803.101.345	29.519.171	4.480.542.638
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(140.338.828.946)	(94.543.175.071)	(108.853.318.097)	(3.480.110.795)	(347.215.432.909)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)	288.449.997.237	29.965.731.023	30.553.052.828	195.642.579	349.164.423.667
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	277.370.492.683	31.329.178.662	47.466.262.634	275.089.595	356.441.023.574

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 176.853.806.012 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 155.841.513.035 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 9 TSCĐ (TIẾP THEO)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			
(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)	199.009.073.227	112.051.481.875	311.060.555.102
Mua trong năm	9.567.093.250	11.089.943.838	20.657.037.088
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	-	40.379.431.717	40.379.431.717
Thanh lý, nhượng bán	(742.802.480)	-	(742.802.480)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>207.833.363.997</u>	<u>163.520.857.430</u>	<u>371.354.221.427</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(2.190.866.460)	(78.453.820.063)	(80.644.686.523)
Khấu hao trong năm	(197.214.256)	(19.446.111.826)	(19.643.326.082)
Thanh lý, nhượng bán	181.986.596	-	181.986.596
Điều chỉnh khác	-	(64.862.000)	(64.862.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(2.206.094.120)</u>	<u>(97.964.793.889)</u>	<u>(100.170.888.009)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			
(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)	196.818.206.767	33.597.661.812	230.415.868.579
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>205.627.269.877</u>	<u>65.556.063.541</u>	<u>271.183.333.418</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 71.212.744.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.176.702.984 VND).

## 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Dự án nâng cấp phần mềm	722.732.550	33.820.304.333
Dự án xây dựng, nâng cấp các trụ sở làm việc	14.686.998.134	5.741.669.722
	<u>15.409.730.684</u>	<u>39.561.974.055</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	39.561.974.055	54.625.322.464
Mua sắm	46.859.174.050	43.352.814.574
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(30.095.327.436)	(55.168.610.755)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(40.379.431.717)	(2.845.133.181)
Khác	(536.658.268)	(402.419.047)
Số dư cuối năm	<u>15.409.730.684</u>	<u>39.561.974.055</u>

## 11 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	695.042.895.331	(337.038.742.174)	358.004.153.157

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động và kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác cho Tổng Công ty có thời gian đáo hạn dưới một năm. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tổng số tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi của Tổng Công ty là 810.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 358.004.153.157 Đồng.

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	447.104.466.779	318.263.081.069
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	394.828.702.271	273.486.881.639
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.371.396.834	4.978.841.325
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.228.936.804	20.610.112.464
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	15.675.430.870	19.187.245.641
Phải trả khác cho người bán	40.214.675.200	26.695.783.499
	<u>487.319.141.979</u>	<u>344.958.864.568</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người bán ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 487.319.141.979 Đồng (31 tháng 12 năm 2022: 344.958.864.568 Đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 - DNPNT

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a)	Phải thu	Tại ngày	Số phát sinh	Số đã cân trừ	Số đã thực nộp	Tại ngày
		1/1/2023 VND	trong năm VND	trong năm VND	trong năm VND	31/12/2023 VND
	Thuế GTGT được khấu trừ	96.815.234	143.130.622.910	(143.181.542.535)	-	45.895.609
<b>(b) Phải trả</b>						
	Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	32.083.796.770	363.632.983.490	(143.181.542.535)	(216.261.974.327)	36.273.263.398
	Thuế TNDN	10.516.340.007	57.454.376.230	-	(56.855.525.492)	11.115.190.745
	Thuế thu nhập cá nhân	7.821.163.829	27.526.328.489	-	(29.419.396.915)	5.928.095.403
	Thuế, phí phải nộp khác	(127.771.376)	2.237.367.325	-	(2.100.340.010)	9.255.939
		50.293.529.230	450.851.055.534	(143.181.542.535)	(304.637.236.744)	53.325.805.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2023 VND	2022 VND
Lương, thưởng phải trả	209.840.108.627	206.316.838.482
Các khoản phụ cấp khác cho người lao động	17.255.000.000	-
	<u>227.095.108.627</u>	<u>206.316.838.482</u>

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	173.136.181.132	132.638.821.936
Cổ tức phải trả	6.823.373.953	74.430.451.253
Thuế nhà thầu giữ lại của đơn vị nhận tái bảo hiểm (**)	11.854.612.559	11.839.872.559
Kinh phí công đoàn	8.946.880.718	6.201.643.403
Khác	10.730.596.172	4.913.974.413
	<u>211.491.644.534</u>	<u>230.024.763.564</u>

(\*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	132.638.821.936	110.161.861.301
Số phát sinh trong năm	340.817.317.466	276.437.394.301
Số phân bổ vào doanh thu trong năm (Thuyết minh 24)	<u>(300.319.958.270)</u>	<u>(253.960.433.666)</u>
Số dư cuối năm	<u>173.136.181.132</u>	<u>132.638.821.936</u>

(\*\*) Đây là thuế nhà thầu nước ngoài liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng 2 năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

## (b) Doanh thu chưa thực hiện

Biến động về doanh thu chưa thực hiện trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	30.724.879.874	19.080.150.916
Số phát sinh trong năm	151.467.278.948	126.225.516.575
Số phân bổ vào doanh thu trong năm	(155.467.660.610)	(114.580.787.617)
Số dư cuối năm	<u>26.724.498.212</u>	<u>30.724.879.874</u>

## 16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	104.247.001.842	69.807.790.293
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	44.939.502.322	79.391.767.273
Sử dụng trong năm	(44.306.579.641)	(44.952.555.724)
Số dư cuối năm	<u>104.879.924.523</u>	<u>104.247.001.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	2023		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.614.845.100.698	955.576.062.552	659.269.038.146
<i>Trong đó</i>			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.488.358.611.431	912.310.012.580	576.048.598.851
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	126.486.489.267	43.266.049.972	83.220.439.295
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.084.486.409.534	731.101.246.415	1.353.385.163.119
	<u>3.699.331.510.232</u>	<u>1.686.677.308.967</u>	<u>2.012.654.201.265</u>
	2022		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.792.221.143.092	1.145.460.731.655	646.760.411.437
<i>Trong đó</i>			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.673.987.904.920	1.107.950.387.005	566.037.517.915
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	118.233.238.172	37.510.344.650	80.722.893.522
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.939.462.647.262	602.836.008.167	1.336.626.639.095
	<u>3.731.683.790.354</u>	<u>1.748.296.739.822</u>	<u>1.983.387.050.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

## (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

*Dự phòng bồi thường:*

	2023			2022		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dự đầu năm	1.792.221.143.092	1.145.460.731.655	646.760.411.437	1.667.815.980.362	1.062.366.771.219	605.449.209.143
Số biến động trong năm (Thuyết minh 26)	(177.376.042.394)	(189.884.669.103)	12.508.626.709	124.405.162.730	83.093.960.436	41.311.202.294
Số dự cuối năm	<u>1.614.845.100.698</u>	<u>955.576.062.552</u>	<u>659.269.038.146</u>	<u>1.792.221.143.092</u>	<u>1.145.460.731.655</u>	<u>646.760.411.437</u>

*Dự phòng phí chưa được hưởng:*

	2023			2022		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dự đầu năm	1.939.462.647.262	602.836.008.167	1.336.626.639.095	1.813.357.963.764	492.386.255.279	1.320.971.708.485
Số biến động trong năm (Thuyết minh 22 và 23)	145.023.762.272	128.265.238.248	16.758.524.024	126.104.683.498	110.449.752.888	15.654.930.610
Số dự cuối năm	<u>2.084.486.409.534</u>	<u>731.101.246.415</u>	<u>1.353.385.163.119</u>	<u>1.939.462.647.262</u>	<u>602.836.008.167</u>	<u>1.336.626.639.095</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

## (b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	363.192.014.842	347.959.950.633
Số tăng trong năm	27.740.146.432	26.907.631.174
Số sử dụng trong năm	-	(11.675.566.965)
Số dư cuối năm	<u>390.932.161.274</u>	<u>363.192.014.842</u>

## 18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>14.320.315.000</u>	<u>-</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>110.896.796</u>	<u>110.896.796</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>110.896.796</u>	<u>110.896.796</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>110.896.796</u>	<u>110.896.796</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		31/12/2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.108.967.960.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.108.967.960.000</b>	<b>100%</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	454.104.000.000	40,95%	454.104.000.000	40,95%
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	221.794.430.000	20,00%	221.794.430.000	20,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	89.040.000.000	8,03%	89.040.000.000	8,03%
Các cổ đông khác (*)	344.029.530.000	31,02%	344.029.530.000	31,02%
Thặng dư vốn cổ phần	<u>137.672.919.516</u>		<u>137.672.919.516</u>	
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	<u>1.246.640.879.516</u>		<u>1.246.640.879.516</u>	

(\*) Cổ đông khác của Tổng Công ty là các cổ đông tổ chức và cá nhân. Mỗi một cổ đông tổ chức và cá nhân đều sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty.

## (c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh biến động của vốn cổ phần.  
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	887.177.730.000	359.463.149.516	78.394.147.149	91.840.862.029	361.058.456.212	1.777.934.344.906
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	221.790.230.000	(221.790.230.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	203.726.232.244	203.726.232.244
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	70.407.752.726	10.186.311.612	(80.594.064.338)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(79.391.767.273)	(79.391.767.273)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(88.717.436.800)	(88.717.436.800)
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	(133.076.155.200)	(133.076.155.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.108.967.960.000	137.672.919.516	148.801.899.875	102.027.173.641	183.005.264.845	1.680.475.217.877
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	6.111.786.967	8.869.622.359	(14.981.409.326)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	-	(44.939.502.322)	(44.939.502.322)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	229.086.495.867	229.086.495.867
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.108.967.960.000	137.672.919.516	154.913.686.842	110.896.796.000	352.170.849.064	1.864.622.211.422

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2023/PJICO/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức cho cổ đông đã thực hiện trong năm 2022, và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 41)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	229.086.495.867	203.726.232.244
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(44.939.502.322)
	<u>229.086.495.867</u>	<u>158.786.729.922</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	110.896.796	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.066</u>	<u>1.432</u>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Đại hội đồng Cổ đông năm 2024 của Tổng Công ty chưa được tổ chức nên Tổng Công ty chưa có số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 22 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>1. Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>4.045.309.220.171</b>	<b>3.799.041.460.191</b>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.540.155.460.859	1.482.164.918.792
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	675.378.056.212	645.122.190.309
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	528.190.412.379	360.970.581.612
<i>Bảo hiểm con người</i>	428.621.584.543	344.312.613.867
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	397.709.224.015	467.425.153.110
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	267.082.213.698	295.986.933.146
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	104.650.310.259	103.168.344.098
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	103.521.958.206	99.890.725.257
<b>2. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(21.873.229.964)</b>	<b>(26.830.778.899)</b>
<b>3. Tổng phí bảo hiểm gốc (3=1+2)</b>	<b>4.023.435.990.207</b>	<b>3.772.210.681.292</b>
<b>4. Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>196.844.629.793</b>	<b>171.358.536.317</b>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	148.379.443.164	81.427.508.472
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	18.012.918.230	27.009.946.786
<i>Bảo hiểm con người</i>	14.828.555.156	12.151.266.878
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	3.275.345.476	26.179.276.057
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	9.065.161.140	11.587.788.669
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	2.549.488.958	9.899.669.505
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	363.418.451	1.137.847.153
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	370.299.218	1.965.232.797
<b>5. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(4.064.311.096)</b>	<b>(2.461.278.541)</b>
<b>6. Tổng phí bảo hiểm nhận tái bảo hiểm (6=4+5)</b>	<b>192.780.318.697</b>	<b>168.897.257.776</b>
<b>7. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a))</b>	<b>145.023.762.272</b>	<b>126.104.683.498</b>
<b>8. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (8=3+6-7)</b>	<b>4.071.192.546.632</b>	<b>3.815.003.255.570</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 23 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>1.469.236.553.758</b>	<b>1.302.284.318.233</b>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	494.620.079.914	320.584.259.077
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	109.946.161.830	112.428.403.113
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	405.650.815.582	438.531.886.658
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	113.444.751.066	135.269.018.509
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	183.598.883.245	220.226.217.376
<i>Bảo hiểm con người</i>	130.807.408.778	22.968.521.733
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	31.067.399.285	52.049.349.740
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	101.054.058	226.662.027
<b>2. Các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(27.034.888.029)</b>	<b>(51.939.496.549)</b>
<b>3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a))</b>	<b>128.265.238.248</b>	<b>110.449.752.888</b>
<b>4. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (4=1+2-3)</b>	<b>1.313.936.427.481</b>	<b>1.139.895.068.796</b>

## 24 THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	147.024.972.610	147.972.047.630
Bảo hiểm cháy nổ	63.136.359.230	30.208.019.432
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	38.165.150.346	36.142.703.296
Bảo hiểm thân tàu và P&I	23.771.884.171	26.528.555.879
Bảo hiểm con người	26.077.398.898	9.926.226.664
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.108.182.718	3.147.170.167
Bảo hiểm xe cơ giới	36.010.297	24.882.099
Khác	-	10.828.499
	<b>300.319.958.270</b>	<b>253.960.433.666</b>

## 25 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

## (a) Doanh thu khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu khác	7.018.312.697	1.652.982.888
Doanh thu phân bổ lại từ doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 28)	161.563.408.783	140.141.097.666
	<b>168.581.721.480</b>	<b>141.794.080.554</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 25 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

## (b) Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	474.541.766.221	499.492.933.439
Chi phí lương bộ phận kinh doanh	330.334.817.577	323.554.111.621
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	44.912.926.441	43.559.413.898
Chi phí khác	31.423.857.563	13.511.050.406
Chi phí phân bổ lại từ chi phí hoạt động tài chính (Thuyết minh 29)	37.257.419.917	41.509.455.383
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 30)	9.824.446.492	6.867.151.395
	<u>928.295.234.211</u>	<u>928.494.116.142</u>

## 26 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>1. Tổng chi bồi thường</b>	<b>1.607.351.450.435</b>	<b>1.473.080.125.705</b>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>896.066.538.082</i>	<i>804.360.622.408</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>290.009.584.074</i>	<i>277.719.582.227</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>247.521.141.853</i>	<i>178.458.449.142</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	<i>93.389.302.503</i>	<i>146.357.496.056</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>30.702.833.170</i>	<i>29.149.140.973</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>42.429.873.456</i>	<i>23.843.132.818</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>4.633.155.793</i>	<i>4.215.325.945</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>2.599.021.504</i>	<i>8.832.527.670</i>
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>143.848.466</i>
<b>2. Giảm trừ chi bồi thường</b>	<b>(92.882.432)</b>	<b>(432.955.687)</b>
<b>3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>302.841.316.838</b>	<b>291.554.670.433</b>
<b>4. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a)) (*)</b>	<b>(177.376.042.394)</b>	<b>124.405.162.730</b>
<b>5. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a)) (*)</b>	<b>(189.884.669.103)</b>	<b>83.093.960.436</b>
<b>6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6=1+2-3+4-5)</b>	<b><u>1.316.925.877.874</u></b>	<b><u>1.222.403.701.879</u></b>

(\*) Biến động dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến việc hoàn nhập dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc với số tiền là 249.480.000.000 Đồng và dự phòng nhượng tái bảo hiểm với số tiền là 242.282.772.000 đồng, đã lập liên quan đến vụ kiện bảo hiểm thân tàu mà bên được bảo hiểm đã rút đơn kiện và được Tòa án đình chỉ vụ kiện theo Quyết định số 303/2023/QĐST-KDTM đề ngày 16 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 27 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	91.889.016.444	87.426.770.389
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	41.111.406.838	34.758.220.496
Bảo hiểm con người	42.830.003.046	53.215.161.623
Bảo hiểm cháy nổ	33.885.315.836	30.210.173.712
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.095.708.510	11.800.039.741
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.538.999.154	3.123.134.814
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.038.110.718	1.117.660.651
Bảo hiểm hàng không	76.175.395	34.520.297
Bảo hiểm nông nghiệp	-	16.334.447
	<u>222.464.735.941</u>	<u>221.702.016.170</u>

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	233.624.497.478	158.390.459.710
Lãi đầu tư trái phiếu	24.856.849.317	23.431.554.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.760.682.428	11.747.052.200
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	13.595.306.064	14.961.331.326
Lãi ủy thác đầu tư	8.000.000.000	-
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.355.731.520	7.802.768.982
Doanh thu hoạt động tài chính khác	965.762.775	5.177.032.476
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ sang doanh thu khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 25(a)) (*)	(161.563.408.783)	(140.141.097.666)
	<u>136.595.420.799</u>	<u>81.369.101.395</u>

(\*) Doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 161.563.408.783 Đồng (năm 2022: 140.141.097.666 Đồng) và chi phí hoạt động tài chính liên quan với số tiền là 37.257.419.917 Đồng (năm 2022: 41.509.455.383 Đồng) (Thuyết minh 29) thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho nghiệp vụ bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương bộ phận đầu tư	26.616.533.576	18.828.366.920
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	13.684.093.923	9.475.646.789
Chi phí lãi vay	7.166.911.776	-
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.097.330.349	-
	(4.108.446.244)	11.346.715.223
Chi phí hoạt động tài chính khác	111.944.475	8.024.514.068
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 30)	22.188.715.196	15.221.190.963
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 25(b)) (*)	(37.257.419.917)	(41.509.455.383)
	<u>31.499.663.134</u>	<u>21.386.978.580</u>

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	327.259.048.925	261.137.496.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.902.316.783	42.157.458.425
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.623.974.879	23.975.244.448
Thuế, phí và lệ phí	17.685.997.000	13.181.457.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.620.251.032	85.243.267.797
Chi phí khác	73.814.995.070	80.969.815.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí tài chính (Thuyết minh 29) (*)	(22.188.715.196)	(15.221.190.963)
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 25(b)) (*)	(9.824.446.492)	(6.867.151.395)
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí khác (Thuyết minh 31(b)) (*)	(1.925.174.021)	(138.912.602)
	<u>566.968.247.980</u>	<u>484.437.485.547</u>

(\*) Trong năm, một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 31 THU NHẬP KHÁC/CHI PHÍ KHÁC

## (a) Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	14.976.859.562	10.152.762.863
Lãi từ thanh lý TSCĐ	8.499.958.238	656.445.586
Khác	2.392.531.906	1.457.771.700
	<u>25.869.349.706</u>	<u>12.266.980.149</u>

## (b) Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí từ hoạt động cho thuê văn phòng	4.943.489.694	5.721.577.042
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	4.119.502.467	443.138.250
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 30)	1.925.174.021	138.912.602
Chi phí khác	63.688.555	179.484.620
	<u>11.051.854.737</u>	<u>6.483.112.514</u>

## 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	657.593.866.502	584.691.607.909
Chi phí kinh doanh và khai thác bảo hiểm	454.993.893.692	466.721.746.118
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	44.912.926.441	43.559.413.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.401.431.903	42.157.458.425
Chi phí văn phòng	24.626.540.812	23.975.244.448
Thuế, phí và lệ phí	17.685.997.000	13.181.457.969
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.619.841.966	1.138.690.619
Chi phí đóng góp các Quỹ bảo hiểm	9.955.392.292	3.631.402.849
Chi phí khác	140.781.600.641	106.745.075.013
	<u>1.408.571.491.249</u>	<u>1.285.802.097.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.676.809.097	252.683.740.532
Thuế tính ở thuế suất 20%	56.735.361.819	50.536.748.106
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.341.714.167)	(2.482.038.913)
Chi phí không được khấu trừ	1.196.665.578	902.799.095
Chi phí thuế TNDN (*)	54.590.313.230	48.957.508.288
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 13(b))	57.454.376.230	48.957.508.288
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.864.063.000)	-
	54.590.313.230	48.957.508.288

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN  
TỆ ("BCLCTT")

## (a) Các giao dịch không qua tài khoản ngân hàng

	2023 VND	2022 VND
Vay để trả bồi thường và thanh toán tái bảo hiểm	307.018.921.860	-
Vay để mua chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	-

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã đi vay để thanh toán cho hoạt động bồi thường bảo hiểm và mua chứng chỉ tiền gửi. Các giao dịch này được thực hiện trực tiếp giữa ngân hàng và người thụ hưởng, không thông qua tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty.

## (b) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2023 VND	2022 VND
Hoàn trả gốc vay bằng chứng chỉ tiền gửi	21.100.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**36 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY**

	Đơn vị	2023	2022
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,63	17,15
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,37	82,85
<b>1.2 Cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,97	75,15
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,03	24,85
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,33	1,33
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,12	1,11
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,68	0,64
		<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
		<b>2023</b>	<b>2022</b>
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	8,37	7,98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,76	6,44
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,81	3,74
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,08	3,01
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,29	12,12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và nợ phải trả).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>2023</b>	<b>2022</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.522.673.523	109.294.156.158
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	648.941.404.207	522.675.262.598
Các khoản phải thu dài hạn	24.087.649.504	13.682.774.174
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.645.993.398.559	3.132.551.577.529
Đầu tư dài hạn	410.000.000.000	400.000.000.000
	<u>4.872.545.125.793</u>	<u>4.178.203.770.459</u>
<b>Nợ tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	358.004.153.157	-
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	525.674.605.381	442.344.806.196
Phải trả dài hạn khác	1.900.213.300	1.770.713.300
	<u>885.578.971.838</u>	<u>444.115.519.496</u>

(\*) Số liệu trước dự phòng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**(a) Rủi ro bảo hiểm***Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kỳ khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh số 2.17.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, bảo hiểm trách nhiệm chung. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão, và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều chỉnh các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

***Quản lý vốn***

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	<b>Biên khả năng thanh toán</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</b>	<b>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.402 tỷ đồng	693 tỷ đồng	202,23%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.250 tỷ đồng	672 tỷ đồng	185,83%

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đô la Mỹ (USD)	173.994.793.318	113.313.066.644	151.903.026.795	178.669.291.648
Khác	27.167.576.748	1.254.221.216	16.678.779.925	1.015.378.859

Việc kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm (2022: giảm/tăng) các khoản tương ứng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.104.588.326	3.267.811.250

**(ii) Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các đơn vị này như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh 7). Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## (d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tiền	143.522.673.523	143.522.673.523	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	673.029.053.711	648.941.404.207	14.087.649.504	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.645.993.398.559	3.645.993.398.559	-	-	-
Đầu tư dài hạn	410.000.000.000	-	30.000.000.000	50.000.000.000	330.000.000.000
	<u>4.872.545.125.793</u>	<u>4.438.457.476.289</u>	<u>44.087.649.504</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>340.000.000.000</u>
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	527.574.818.681	525.674.605.381	1.900.213.300	-	-
Các khoản vay	358.004.153.157	358.004.153.157	-	-	-
	<u>885.578.971.838</u>	<u>883.678.758.538</u>	<u>1.900.213.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>3.986.966.153.955</u>	<u>3.554.778.717.751</u>	<u>42.187.436.204</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>340.000.000.000</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần					
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Tiền	109.294.156.158	109.294.156.158	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	536.358.036.772	522.675.262.598	5.682.774.174	-	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.132.551.577.529	3.132.551.577.529	-	-	-
Đầu tư dài hạn	400.000.000.000	-	20.000.000.000	50.000.000.000	330.000.000.000
	<u>4.178.203.770.459</u>	<u>3.764.520.996.285</u>	<u>25.682.774.174</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>338.000.000.000</u>
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	444.115.519.496	442.344.806.196	1.770.713.300	-	-
	<u>3.734.088.250.963</u>	<u>3.322.176.190.089</u>	<u>23.912.060.874</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>338.000.000.000</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	Cổ đông lớn Công ty con của Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Các nhân sự quản lý chủ chốt	Cổ đông lớn Các bên liên quan quan trọng khác

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>i) Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	362.275.426.115	401.684.190.317
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	2.017.928.744	2.289.069.162
Cổ tức đã trả	54.492.480.000	36.328.320.000
<b>ii) Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	237.869.352.221	236.370.118.505
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	38.630.048.699	36.356.103.679
<b>iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	73.581.808.743	55.449.454.401
Doanh thu tiền gửi	34.807.164.386	9.368.712.632
Chi phí hoa hồng, môi giới hoạt động bancassurance	6.150.893.444	4.530.830.177
Cổ tức đã trả	10.684.800.000	7.123.200.000
Nhận gốc vay	298.405.549.557	-
<b>iv) Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd</b>		
Cổ tức đã trả	-	44.358.786.040
<b>v) Công Ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina</b>		
Doanh thu phí đồng bảo hiểm	34.945.198.650	33.732.779.130
Chi bồi thường đồng bảo hiểm	7.795.207.253	4.045.103.263



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	2022
		VND	VND
<i>vi)</i>	<b>Thù lao, lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt Hội đồng Quản trị</b>		
	Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	513.667.000
	Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)	1.112.721.000
	Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	1.739.918.852
	Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên	482.500.208
	Bà Trương Diệu Linh	Thành viên, kiêm nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	1.817.018.315
	Ông Lee Jae Hoon	Thành viên, kiêm nhiệm thành viên Ủy ban Kiểm toán	558.767.208
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	460.167.208
	Ông Đào Nam Hải	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)	325.755.407
			-
			499.138.000
			5.897.794.198
			6.304.783.000
	<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc	2.857.447.053
	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)	-
	Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	1.625.276.000
	Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.086.230.000
	Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	2.133.701.040
	Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	1.860.751.040
	Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)	1.852.551.040
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)	1.025.089.197
	Bà Phạm Thu Hiền	Kế toán trưởng (từ ngày 11 tháng 11 năm 2023)	1.028.847.197
			-
			402.088.000
			12.246.704.567
			12.814.619.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
<i>i) Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Các khoản phải thu ngắn hạn	21.079.497.754	12.058.865.418
Cổ tức phải trả	-	54.492.273.498
	<u>21.079.497.754</u>	<u>12.058.865.418</u>
<i>ii) Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.686.597.779	7.520.873.071
	<u>8.686.597.779</u>	<u>7.520.873.071</u>
<i>iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	490.000.000.000	415.000.000.000
Cổ tức phải trả	-	10.684.759.509
Vay ngắn hạn	298.405.549.557	-
	<u>298.405.549.557</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 39 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	2019 Tỷ VND	2020 Tỷ VND	2021 Tỷ VND	2022 Tỷ VND	2023 Tỷ VND	Tổng số Tỷ VND
<b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>						
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2023 (1)	965	1.005	889	1.335	1.168	5.362
<b>II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>						
Năm 2019	(627)					(627)
Năm 2020	(246)	(688)			-	(934)
Năm 2021	(61)	(236)	(623)	-	-	(920)
Năm 2022	(19)	(31)	(209)	(809)	-	(1.068)
Năm 2023	(5)	(40)	(32)	(377)	(828)	(1.282)
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<b>(958)</b>	<b>(995)</b>	<b>(864)</b>	<b>(1.186)</b>	<b>(828)</b>	<b>(4.831)</b>
<b>III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)+(2) (*)</b>	<b>7</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>149</b>	<b>340</b>	<b>531</b>
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước 2019	-	-	-	-	-	45
<b>Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm (*)</b>	<b>7</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>149</b>	<b>340</b>	<b>576</b>
<b>IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường</b>	<b>18</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>(16)</b>	<b>(9)</b>	<b>79</b>
<b>V. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường</b>	<b>1,91%</b>	<b>5,08%</b>	<b>3,88%</b>	<b>-1,23%</b>	<b>-0,76%</b>	<b>1,47%</b>

(\*) Dự phòng bồi thường được trình bày trên cơ sở số thuần giữa dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng nhượng tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
**40 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản cố định hữu hình	28.626.851.710	56.050.803.728
Tài sản cố định vô hình	63.795.228.958	69.162.138.558
	<u>92.422.080.668</u>	<u>125.212.942.286</u>

**41 ĐIỀU CHỈNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh chính xác bản chất của giao dịch. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng đã được tính toán và điều chỉnh lại do sai sót của năm trước. Các điều chỉnh này không ảnh hưởng tới tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trích dẫn):**

Mã Số	Tham chiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh lại VND	Sau khi điều chỉnh lại VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>5.581.239.640.727</b>	<b>20.825.456.851</b>	<b>5.602.065.097.578</b>
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>3.098.808.089.022</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.128.808.089.022</b>
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	3.102.551.577.529	30.000.000.000	3.132.551.577.529
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (ii)	493.066.742.519	(95.051.231.053)	398.015.511.466
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác (ii)	29.608.520.079	95.051.231.053	124.659.751.132
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác (iii)</b>	<b>158.014.927.603</b>	<b>(9.174.543.149)</b>	<b>148.840.384.454</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn (iii)	157.892.512.369	(9.174.543.149)	148.717.969.220
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (iii)	48.778.245.700	(9.174.543.149)	39.603.702.551
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.180.733.775.864</b>	<b>(20.825.456.851)</b>	<b>1.159.908.319.013</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>544.693.671.311</b>	<b>74.448.594.990</b>	<b>619.142.266.301</b>
221	Tài sản cố định hữu hình (iv)	310.687.135.583	38.477.288.084	349.164.423.667
222	Nguyên giá (iv)	608.015.727.038	60.086.566.355	668.102.293.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế (iv)	(297.328.591.455)	(21.609.278.271)	(318.937.869.726)
227	Tài sản cố định vô hình (iv)	194.444.561.673	35.971.306.906	230.415.868.579
228	Nguyên giá (iv)	275.089.248.196	35.971.306.906	311.060.555.102
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>74.448.594.990</b>	<b>(74.448.594.990)</b>	<b>-</b>
241	Nguyên giá (iv)	96.057.873.261	(96.057.873.261)	-
242	Giá trị khấu hao lũy kế (iv)	(21.609.278.271)	21.609.278.271	-
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>532.496.632.522</b>	<b>(30.000.000.000)</b>	<b>502.496.632.522</b>
258	Đầu tư dài hạn khác (i)	550.746.600.000	(30.000.000.000)	520.746.600.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác (iii)</b>	<b>15.412.102.867</b>	<b>9.174.543.149</b>	<b>24.586.646.016</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn (iii)	15.412.102.867	9.174.543.149	24.586.646.016
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>6.761.973.416.591</b>	<b>-</b>	<b>6.761.973.416.591</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**41 ĐIỀU CHỈNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)**

**(a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trích dẫn) :**

Các điều chỉnh lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- (i) Phân loại lại khoản ủy thác đầu tư có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ đầu tư dài hạn khác sang đầu tư tài chính ngắn hạn với số tiền là 30.000.000.000 đồng để phản ánh thời gian mà khoản đầu tư sẽ được thu hồi;
- (ii) Phân loại lại lãi dự thu tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, từ phải thu ngắn hạn của khách hàng sang các khoản phải thu ngắn hạn khác với số tiền là 95.051.231.053 đồng để phản ánh đúng bản chất của khoản mục đã được trình bày;
- (iii) Phân loại lại công cụ, dụng cụ đã xuất dùng có thời gian sử dụng trên 12 tháng từ chi phí trả trước ngắn hạn khác sang chi phí trả trước dài hạn với giá trị là 9.174.543.149 đồng, để phản ánh đúng thời gian hữu dụng ước tính; và
- (iv) Phân loại lại bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng để phản ánh đúng mục đích sử dụng chính của tài sản, cụ thể:
  - Phân loại lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất tương ứng với số tiền là 60.086.566.355 đồng và 21.609.278.271 đồng từ bất động sản đầu tư sang TSCĐ hữu hình; và
  - Phân loại lại nguyên giá của quyền sử dụng đất với số tiền là 35.971.306.906 đồng từ bất động sản đầu tư sang TSCĐ vô hình.

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trích dẫn):**

Mã Số	Tham chiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Số liệu đã báo cáo kỳ trước VND	Điều chỉnh lại VND	Sau khi điều chỉnh lại VND	
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	(v)	10.152.762.863	(10.152.762.863)	-
13	Thu nhập khác	(v)	2.114.217.286	10.152.762.863	12.266.980.149
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	(vi)	(5.721.577.042)	5.721.577.042	-
24	Chi phí khác	(vi)	(761.535.472)	(5.721.577.042)	(6.483.112.514)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>252.683.740.532</b>	<b>-</b>	<b>252.683.740.532</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>203.726.232.244</b>	<b>-</b>	<b>203.726.232.244</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**41 ĐIỀU CHỈNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)**

**(c) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trích dẫn):**

Mã Số	Tham chiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu đã báo cáo kỳ trước VND	Điều chỉnh lại VND	Sau khi điều chỉnh lại VND
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (v)	10.152.762.863	(10.152.762.863)	-
21	Giá vốn bất động sản đầu tư (vi)	(5.721.577.042)	5.721.577.042	-
22	<b>Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản</b>	<b>4.431.185.821</b>	<b>(4.431.185.821)</b>	<b>-</b>
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>251.331.058.718</b>	<b>(4.431.185.821)</b>	<b>246.899.872.897</b>
31	Thu nhập khác (v)	2.114.217.286	10.152.762.863	12.266.980.149
32	Chi phí khác (vi)	(761.535.472)	(5.721.577.042)	(6.483.112.514)
40	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.352.681.814</b>	<b>4.431.185.821</b>	<b>5.783.867.635</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>252.683.740.532</b>	<b>-</b>	<b>252.683.740.532</b>
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>203.726.232.244</b>	<b>-</b>	<b>203.726.232.244</b>

Các điều chỉnh lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và theo hoạt động được thực hiện để trình bày nhất quán với điều chỉnh số (iv) trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể bao gồm:

- (v) Phân loại lại doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư sang thu nhập khác với số tiền là 10.152.762.863 đồng; và
- (vi) Phân loại lại giá vốn bất động sản đầu tư sang chi phí khác tương ứng với số tiền là 5.721.577.042 đồng.

**(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 21):**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại để phản ánh điều chỉnh hồi tố cho việc thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Đồng thời, việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính 2022 và được phê duyệt năm 2023 cũng được điều chỉnh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 41 ĐIỀU CHỈNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 21) (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	203.726.232.244	-	203.726.232.244
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (vii)	-	(44.939.502.322)	(44.939.502.322)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	203.726.232.244	(44.939.502.322)	158.786.729.922
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (vii)	103.402.236	7.494.560	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.970	(538)	1.432

(vii) Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bằng số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 21 tháng 4 năm 2023.

(viii) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các năm tài chính sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho số liệu so sánh của năm 2022 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết số 24/2021/PJICO-NQ-HDQT đề ngày 13 tháng 12 năm 2021 và được UBCKNN chấp thuận tăng vốn điều lệ ngày 28 tháng 4 năm 2022, với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

(e) Điều chỉnh chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tổng công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh chính xác bản chất của các chỉ tiêu cần trình bày:

Mã số	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	638.045.015.022	(540.945.120.684)	97.099.894.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/PJICO/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/PJICO-NQ-HĐQT đề ngày 6 tháng 2 năm 2024, thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2023 cho các cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 10%. Thời gian chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày 26 tháng 2 năm 2024. Thời gian bắt đầu chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2024.



Phan Anh Minh  
Người lập



Phạm Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc

